

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận:

Hà Nội 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,495,626,677,542	8,099,185,283,680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,135,040,116,460	2,366,222,713,467
1. Tiền	111		826,454,884,907	1,050,345,481,951
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,308,585,231,553	1,315,877,231,516
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,956,393,220,567	2,447,555,493,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,956,393,220,567	2,447,555,493,400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,363,614,382,975	2,235,787,026,800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,341,185,709,069	1,134,028,026,742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		506,370,931,457	655,264,578,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		1,441,349,000	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5,604,191,840	8,004,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	581,552,447,850	504,238,620,368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73,968,813,190)	(67,176,958,070)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
IV. Hàng tồn kho	140		693,754,878,381	655,252,827,939
1. Hàng tồn kho	141	V.7	693,754,878,381	655,252,827,939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		346,824,079,159	394,367,222,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	43,930,659,297	60,328,666,711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283,617,665,503	310,148,534,575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	19,275,754,359	23,890,020,788
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,899,887,005,522	20,038,543,859,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		413,585,278,819	434,831,254,717
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,553,304,639	31,036,813,597
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		114,617,250,000	362,272,680,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	274,414,724,180	41,521,761,120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12,410,876,785,364	13,810,924,448,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11,694,579,865,305	13,463,113,193,598
- Nguyên giá	222		31,351,546,000,006	33,816,490,985,029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,656,966,134,701)	(20,353,377,791,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	716,296,920,059	347,811,255,364
- Nguyên giá	228		879,143,293,872	468,265,107,152
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162,846,373,813)	(120,453,851,788)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	610,634,562,342	627,603,684,522
- Nguyên giá	231		777,751,468,155	777,751,468,155
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(167,116,905,813)	(150,147,783,633)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,175,152,973,881	2,523,477,287,720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,663,374,915	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2,173,489,598,966	2,523,477,287,720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,340,794,336,067	1,340,617,601,559
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		861,776,714,641	851,593,023,646
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		486,253,539,864	487,119,279,913
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,642,918,438)	(2,001,702,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17,407,000,000	3,907,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		948,843,069,049	1,301,089,582,053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	895,557,180,368	1,012,964,478,624
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		53,175,080,681	288,014,295,429
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110,808,000	110,808,000
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26,395,513,683,064	28,137,729,143,213
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,299,074,711,572	20,205,017,581,252
I. Nợ ngắn hạn	310		9,474,608,936,628	11,345,758,129,314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,112,262,000,453	1,223,773,552,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87,819,620,903	105,245,862,031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	159,932,961,646	155,811,044,485
4. Phải trả người lao động	314		424,289,714,582	390,581,902,326

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2,755,223,371,390	2,551,491,691,383
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31,763,109,129	11,339,052,952
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	852,115,003,820	2,338,929,607,871
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3,933,348,628,783	4,374,474,762,318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3,489,000,000	46,916,880,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		114,365,525,922	147,193,773,888
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		7,824,465,774,945	8,859,259,451,938
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	17,380,359,942	605,125,933,611
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		56,634,951,200	51,162,499,980
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2,990,422,074,611	1,233,148,081,341
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4,439,363,232,867	6,844,739,293,228
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		295,401,005,651	104,224,346,904
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25,264,150,674	20,859,296,874
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,096,438,971,491	7,932,711,561,960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	9,096,438,971,491	7,932,711,561,960
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11,655,490,146,106	11,655,490,146,106
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		104,589,787,286	92,101,154,370
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3,183,669,098,823)	(3,361,142,088,449)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		615,734,287,908	499,315,918,118
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,441,981,869	10,047,431,964
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,919,269,435,561)	(3,289,860,686,551)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2,955,414,008,322)	(3,694,465,947,113)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,144,572,761	404,605,260,562

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,816,121,302,706	2,326,759,686,402
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26,395,513,683,064	28,137,729,143,213

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Lương Đình Minh

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12,411,629,470,435	13,572,688,206,862
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	18,291,785,741	11,793,830,687
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12,393,337,684,694	13,560,894,376,175
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,995,544,134,094	12,752,366,442,588
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,397,793,550,600	808,527,933,587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	430,587,584,467	291,337,849,334
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	931,933,692,854	933,311,043,218
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		746,884,968,399	843,355,606,243
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(68,374,305,515)	262,153,925,459
9. Chi phí bán hàng	25		90,238,962,568	84,513,995,740
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		936,305,972,933	917,425,232,177
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		(198,471,798,803)	(573,230,562,755)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	817,981,430,689	1,923,610,220,203
13. Chi phí khác	32	VII.7	119,193,729,020	416,886,887,312
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		698,787,701,670	1,506,723,332,891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		500,315,902,866	933,492,770,136
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		167,510,846,200	161,229,019,684
17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		87,613,994,009	59,902,891,099
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		245,191,062,657	712,360,859,353
19. Lợi nhuận sau thuế của Vinalines	61		135,581,837,435	557,017,741,296
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		109,609,225,222	155,343,118,057
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Q. Tổng giám đốc


Trần Thị Thanh Thủy


Lương Đình Minh


Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

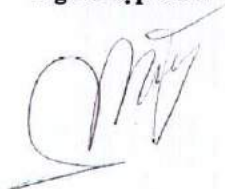
Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1, Lợi nhuận trước thuế	01	318,443,144,837	969,466,470,128
2, Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,479,637,933,618	2,346,534,648,564
Các khoản dự phòng	03	244,081,999,081	(56,663,100,153)
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	114,494,606,951	33,494,550,367
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1,334,442,977,475)	(220,163,422,327)
Chi phí lãi vay	06	598,099,326,273	807,381,906,251
Các khoản điều chỉnh khác	07	(76,516,556,015)	-
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,343,797,477,270	3,880,051,052,830
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	331,687,156,229	173,670,992,665
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83,347,976,532)	(159,131,321,385)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(982,880,439,235)	(792,009,897,481)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	99,964,367,717	50,836,215,527
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(79,284,977,262)	(75,284,503,457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(173,627,288,722)	(211,187,779,245)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,328,407,486,709	54,529,811,102
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(243,498,579,757)	(151,672,137,330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,541,217,226,417	2,769,802,433,226
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(1,312,551,950,459)	(1,826,557,944,608)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	173,448,496,228	332,147,904,963
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,726,617,581,679)	(2,864,233,384,586)
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	3,786,506,803,253	2,958,761,237,511
5, Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74,915,378,475)	(20,720,645,814)
6, Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	71,400,000,000	102,037,852,877
7, Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	713,715,327,661	252,607,873,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,369,014,283,471)	(1,065,957,105,669)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	329,785,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
2, Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3, Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	207,829,980,357	479,003,306,202
4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,272,151,365,892)	(2,025,117,646,493)
5, Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	129,740,107,596	(101,219,602,809)
6, Lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(604,796,277,939)	(1,647,333,943,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(250,720,576,964)	56,511,384,457
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,366,222,713,467	2,308,713,917,242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19,537,979,957	997,411,768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,135,040,116,460	2,366,222,713,467


Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Lương Đình Minh

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Công ty mẹ”) là công ty nhà nước, có tư cách pháp nhân, tổ chức và hoạt động theo Nghị định số 184/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (*thay thế QĐ476*), Quyết định 484/QĐ-HHVN ngày 04/09/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc ban hành Quy chế đầu tư vốn và quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (*thay thế QĐ 252*).

Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và từ ngày 07/7/2010 Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH 1 thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/9/2010.

Vốn điều lệ: 10.693.000.000.000 đồng.

Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 276/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn từ 2012 đến năm 2015.

Ngày 20 tháng 06 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 571/QĐ-TTg phê duyệt về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty Mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên có trụ sở tại số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và bao gồm Văn phòng Tổng công ty các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

1. Công ty Vận tải biển Vinalines
2. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hải Phòng
3. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại tp Hồ Chí Minh.
4. Công ty Xuất khẩu lao động hàng hải
5. Công ty Vận tải biển Container Vinalines
6. Công ty Dịch vụ hàng hải Vinalines Hải Phòng

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Tổng công ty được đính kèm theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Khai thác cảng, sửa chữa tàu biển, đại lý môi giới cung ứng dịch vụ hàng hải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện, vật tư, thiết bị chuyên ngành hàng hải, cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành, phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ; và
- Các hoạt động kinh doanh khác được luật pháp cho phép đề cập trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 153/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đang hoạt động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi không quá 1 năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong khung thời gian theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo

phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này

bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết.

Riêng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) hoặc công ty liên kết hoạt động theo các quy định khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên quan phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên doanh được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Tổng Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh.

Riêng đối với các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được mua và giữ lại để bán trong tương lai gần (dưới 12 tháng) và khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát hoạt động trong điều kiện có nhiều hạn chế nhất là làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu

chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý các khoản thu hoặc sẽ thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ, thuế giá trị gia tăng, các loại thuế doanh thu khác. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi hàng hóa được giao và quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, là tỷ lệ lãi suất phản ánh chính xác giá trị của lượng tiền nhận được trong tương lai tính trên giá trị ghi sổ của tài sản tài chính.

Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

Khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu, chi phí, được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thỏa thuận với khách hàng.

Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá Công ty Mẹ - Tổng công ty và các công ty con thực hiện theo chuẩn mực kế toán, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài

chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Danh sách các công ty có vốn góp của Vinalines

STT	Tên công ty	Tỷ lệ nắm giữ (%)		
		tiếp bởi Công ty	tiếp qua các Công ty	Tổng cộng
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Cty TNHH MTV (Công ty mẹ)			
2	Công ty CP Cảng Sài Gòn	65.45		65.45
3	Công ty CP Cảng Cam Ranh	80.09		80.09
4	Công ty CP Cảng Hải Phòng	92.56		92.56
5	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75		75
6	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51		51
7	Công ty CP Cảng Cần Thơ	99.05		99.05
8	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	51		51
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	56.58		56.58
10	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	51	0.04	51.04
11	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	51		51
12	Công ty CP Vinalines Nha Trang	98.34		98.34
13	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	51		51
14	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	51		51
15	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	56.72	3.85	60.57
16	Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60		60
17	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56		56
18	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông (***)	100		100
19	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang (***)	100		100

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

TT	Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp (%)		
		Trực tiếp bởi Công ty	Gián tiếp qua các Công ty	Tổng cộng
1	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	49.00		49.00
2	Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại	33.49		33.49
3	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	24.90		24.90
4	Công ty CP vận tải biển Hải Âu	26.46		26.46
5	Công ty cổ phần Cảng Khuyến Lương	49.00		49.00
6	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48.97		48.97
7	Công ty CP Cảng Năm Căn (***)	49.35		49.35
8	Công ty CP vận tải biển và thương mại Phương Đông (Nosco)	49.00		49.00
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển & hợp tác lao động quốc tế	36.00		36.00
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (tại ngày 5/12/18)	49.00		49.00
11	Công ty CP ĐT và TM Hàng hải HP	11.79	27.61	39.40
12	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Việt Nhật	50.00		50.00
13	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (*)	15.00	36.00	51.00
14	Công ty LD Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) (*)	36.00	15.00	51.00
15	Công ty LD Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA (SSIT)	11.07	38.93	50.00
16	Công ty CP Vinalines Đông Bắc		30.00	30.00
17	Công ty Vinalines Honda Logistics		22.12	22.12
18	Công ty CP Vận tải biển Vinashin (**)		37.00	37.00
19	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông (**)		21.00	21.00
20	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu		30.00	30.00
21	Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lân		50.08	50.08
22	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng		45.00	45.00
23	Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng		36.00	36.00
24	Công ty CP dịch vụ lạt dất Hàng hải Cửa Lò		36.00	36.00
25	Công ty CP CN tàu thủy và VT Cần Thơ		33.45	33.45
26	Công ty TNHH Thanh Tuấn		50.00	50.00
27	Công ty TNHH NYK Auto Logistics VN (Vosa)		20.00	20.00
28	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu		12.29	12.29

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,135,040,116,460	2,366,222,713,467
-	Tiền mặt	17,158,376,430	19,309,198,949
-	Tiền gửi ngân hàng	809,296,508,477	1,031,036,283,002
-	Các khoản tương đương tiền	1,308,585,231,553	1,315,877,231,516
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2,956,393,220,567	2,447,555,493,400
-	Chứng khoán kinh doanh	0	0
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	0	0
-	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,956,393,220,567	2,447,555,493,400
3.	Phải thu của khách hàng	1,341,185,709,069	1,134,028,026,742
-	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,341,185,709,069	1,134,028,026,742
-	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4.	Phải thu khác	855,967,172,030	545,760,381,488
4.1	Phải thu ngắn hạn	581,552,447,850	504,238,620,368
-	Phải thu từ cổ phần hóa	49,566,073,520	40,527,126,345
-	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	227,288,797,225	4,650,000,000
-	Phải thu người lao động (tạm ứng)	26,403,786,186	45,045,076,982
-	Kỹ cược, kỹ quỹ	21,940,929,284	34,132,454,942
-	Cho mượn	10,109,358,674	0
-	Các khoản chi hộ	25,960,804,226	14,277,091,065
-	Phải thu khác	220,282,698,735	365,606,871,034
	<i>Phải thu tiền bảo hiểm</i>	<i>16,113,678,025</i>	<i>12,569,852,384</i>
	<i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	<i>33,437,408,800</i>	<i>56,870,316,766</i>
	<i>Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng</i>	<i>48,271,178,701</i>	<i>47,403,075,673</i>
	<i>Ban quản lý các KCN Hậu Giang</i>		<i>11,797,566,123</i>
	<i>Thu của Vinashinlines</i>	<i>74,032,818,962</i>	
	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>48,427,614,247</i>	<i>236,966,060,088</i>
4.2	Phải thu dài hạn	274,414,724,180	41,521,761,120
-	Phải thu từ cổ phần hóa		0
-	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		0
-	Phải thu người lao động	399,471,000	0
-	Kỹ cược, kỹ quỹ	18,254,681,543	16,121,855,630
-	Cho mượn		0
-	Các khoản chi hộ	2,003,643,120	0
-	Phải thu khác	253,756,928,517	25,399,905,490

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP-PSA	249,907,680,000	0
	Các khoản phải thu khác	3,849,248,517	25,399,905,490
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý		
6.	Nợ xấu		
7.	Hàng tồn kho	693,754,878,381	655,252,827,939
	- Hàng mua đang đi đường	0	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	405,857,956,446	350,711,826,623
	- Công cụ, dụng cụ	19,661,653,055	30,780,951,415
	- Chi phí SXKD dở dang	265,042,782,313	268,712,807,042
	- Thành phẩm	0	0
	- Hàng hóa	3,122,323,067	5,047,242,859
	- Hàng gửi bán	0	0
	- Hàng hoá kho bảo thuế.	70,163,500	0
8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,173,489,598,966	2,523,477,287,720
	- Đóng tàu 1.800 TEU 1 (HV-02)		23,130,112,392
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 1 (Cảng Cần Thơ)	59,433,908,642	59,433,908,642
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 2 (Cảng Cần Thơ)	8,647,825,475	8,647,825,475
	Chi phí san lấp, giám sát bãi số 5A, 6, 10 GD II Cảng Cái Cui (Cảng Cần Thơ)	1,718,206,952	
	- Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa (Cty mẹ)	194,503,460,348	150,236,124,777
	- Dự án Cảng Lạch Huyện (Cty mẹ)	20,947,173,657	20,947,173,657
	- Dự án cải tạo nâng cấp toà nhà 163 NVT (CN HCM)	3,539,082,925	
	- Khu đất 16,175 ha Đình Vũ, HP (DVHH)	1,708,400,529	
	- Xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (Cảng SG)	1,640,997,481,359	1,379,231,255,143
	- Dự án hậu cần Hiệp Phước (Cảng SG)	27,563,858,315	27,469,858,315
	- Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Bình - TP HCM (Vimadeco)	35,170,749,872	31,312,572,746
	- Dự án Bắc Rạch Chiềc - Phước Long A - TP HCM (Vimadeco)	12,468,958,654	
	Công trình dự án Cái Lân Quảng Ninh (Vinalines Logistics VN)	28,866,169,519	30,497,258,009
	- Dự án kho tại khu công nghiệp Láng Hoà Lạc (Vinalines Logistics VN)	324,126,585	
	- Dự án xây dựng khu kho bãi Container Logistics (Vinalines Logistics VN)	1,569,066,632	
	- Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	14,244,683,113	
	- Dự án công trình kho bãi chứa hậu phương sau cầu 5, 6 (Cảng HP)	19,399,259,649	19,569,480,015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

			<i>Đơn vị tính: VND</i>
Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Bãi chứa hàng hậu phương số 3, 4 (Cảng HP)		11,869,988,678
	- Trung tâm điều hành SX và KD số 1 Bến vùn đùn		75,155,431,216
	- Trung tâm Logistics tại Hoà Vang (Cảng Đà Nẵng)	5,464,269,026	
	- Dự án giai đoạn 2 Tiên Sa		456,479,077,349
	- Công trình Cảng Đình Vũ	61,995,902,419	4,704,822,298
	- Dự án đầu tư hệ thống CNTT Mis - Bi	9,598,226,000	
	- Dự án khác	25,328,789,295	224,792,399,008
	13. Chi phí trả trước	939,487,839,665	1,073,293,145,335
	13.1 Ngắn hạn	43,930,659,297	60,328,666,711
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		640,788,681
	- Công cụ dụng cụ	8,521,823,734	6,523,640,135
	- Các khoản khác	35,408,835,563	53,164,237,895
	<i>Phí báo hiểm</i>	<i>18,769,381,432</i>	<i>30,354,815,620</i>
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	<i>4,041,025,333</i>	<i>10,735,868,291</i>
	<i>Chi phí trả trước khác</i>	<i>12,598,428,798</i>	<i>12,073,553,984</i>
	13.2 Dài hạn	895,557,180,368	1,012,964,478,624
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí mua bảo hiểm		
	- Các khoản khác	895,557,180,368	1,012,964,478,624
	<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>20,229,232,481</i>	<i>83,640,644,929</i>
	<i>Giá trị công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị</i>		<i>3,137,397,302</i>
	<i>Lợi thế kinh doanh</i>	<i>566,843,823,405</i>	<i>583,217,882,512</i>
	<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>59,627,826,538</i>	<i>93,782,633,058</i>
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	<i>190,110,171,269</i>	<i>210,025,351,033</i>
	<i>Chi phí sửa chữa</i>		<i>15,453,343,027</i>
	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>33,704,472,766</i>	<i>5,119,051,345</i>
	<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>25,041,653,909</i>	<i>18,588,175,418</i>
	14. Tài sản khác	0	0
	15. Vay và nợ thuê tài chính	8,372,711,861,650	11,219,214,055,546
	15.1 Ngắn hạn	3,933,348,628,783	4,374,474,762,318
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	2,458,016,931,264	2,487,399,287,125
	- Vay ODA	0	31,062,332,302
	- Vay đối tượng khác	76,715,733,233	483,287,533,778
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,398,615,964,286	1,372,725,609,113

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
15.2 Dài hạn		4,439,363,232,867	6,844,739,293,228
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	3,601,532,498,655	5,525,755,001,640
	- Vay ODA	706,941,288,357	725,015,885,896
	- Vay đối tượng khác	130,889,445,855	593,968,405,692
17. Thuế và các khoản phải trả nhà nước		140,657,207,287	131,921,023,697
17.1 Phải nộp		159,932,961,646	155,811,044,485
	- Thuế GTGT	14,729,660,507	19,246,104,783
	- Thuế XNK	0	20,555,340
	- Thuế TNDN	36,268,921,716	46,480,293,037
	- Thuế TNCN	8,257,747,357	6,882,144,760
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	91,790,380,053	72,542,138,509
	- Thuế khác	8,886,252,013	10,527,388,271
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	112,419,785
17.2 Phải thu		19,275,754,359	23,890,020,788
	- Thuế GTGT	41,015,257	47,615,256
	- Thuế XNK	0	0
	- Thuế TNDN	17,752,929,127	18,224,912,053
	- Thuế TNCN	1,433,074,659	4,684,261,782
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
	- Thuế khác	48,735,316	933,231,697
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
18. Chi phí phải trả		2,772,603,731,332	3,156,617,624,994
18.1 Ngắn hạn		2,755,223,371,390	2,551,491,691,383
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	81,619,688	
	- Các khoản khác	2,755,141,751,702	2,551,491,691,383
	<i>Khu nhà ở cho CB CNV</i>	<i>17,816,843,666</i>	
	<i>Chi phí cho các tàu</i>	<i>0</i>	<i>1,645,073,857</i>
	<i>Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác</i>	<i>3,742,231,617</i>	<i>23,024,865,213</i>
	<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	<i>2,500,000,000</i>	<i>9,071,985,776</i>
	<i>Chi phí hoa hồng, thông tin và phí slot</i>	<i>445,962,532</i>	<i>2,257,677,078</i>
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước</i>	<i>199,849,074</i>	<i>1,580,913,622</i>
	<i>CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng</i>	<i>2,704,611,526,890</i>	<i>2,439,745,084,269</i>
	<i>Công ty TNHH DV KT TM & ĐT Lindan</i>	<i>905,839,000</i>	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Lương, Tiền ăn thuyền viên</i>	0	4,599,934,095
	<i>Các khoản trích trước khác</i>	24,919,498,923	69,566,157,473
18.2 Dài hạn		17,380,359,942	605,125,933,611
-	Lãi vay		587,317,317,009
-	Các khoản khác	17,380,359,942	605,125,933,611
	<i>Thuế nhà đất phải trả</i>	16,880,359,942	17,308,616,602
	<i>Phải trả dài hạn khác</i>	500,000,000	500,000,000
19. Phải trả khác		3,842,537,078,431	3,572,077,689,212
19.1 Ngắn hạn		852,115,003,820	2,338,929,607,871
-	Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
-	Kinh phí công đoàn	10,743,614,797	14,200,569,534
-	BHXH, BHYT, BHTN	699,193,412	8,889,842,189
-	Phải trả về cổ phần hóa	30,937,018,317	61,005,916,255
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	41,745,232,312	27,490,659,019
-	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	166,238,894,426	9,970,306,091
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	601,751,050,556	2,217,372,314,783
	<i>Lãi vay vốn</i>	60,040,066,533	53,231,844,966
	<i>Khoản nợ và gốc vay ngân hàng chờ xử lý</i>	90,224,756,472	93,022,766,351
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	127,233,602	11,300,308,809
	<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	14,664,762,588	3,274,713,038
	<i>Hỗ trợ người lao động nghỉ việc</i>	79,337,933,710	199,184,503,000
	<i>Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông</i>		569,024,562,970
	<i>Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy</i>	191,025,462,572	191,025,462,572
	<i>Thù lao người đại diện vốn</i>	621,910,226	
	<i>Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines</i>		35,956,455,628
	<i>Thu hộ chi hộ</i>	70,639,990,793	
	<i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	18,163,594,717	17,773,263,556
	<i>Cty TNHH mua bán nợ VN</i>	12,695,219,504	773,661,716,572
	<i>Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời</i>	1,597,938,600	
	<i>Khoản thu bồi thường di dời trụ sở</i>	6,345,004,007	
	<i>Doanh thu</i>	55,925,206,901	
	<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	341,970,331	269,916,717,321
19.2 Dài hạn		2,990,422,074,611	1,233,148,081,341
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	32,417,765,634	20,193,001,566
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,958,004,308,977	1,212,955,079,775

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Lãi vay vốn	108,889,864,245	
	Phải trả BTC về ứng vốn dự án Cảng SG Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	
	Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	
	Góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	43,977,775,000	43,977,775,000
	Cty TNHH mua bán nợ VN	555,818,247,675	
	UBND TP Cần Thơ - QT dự án đầu tư giai đoạn I	20,023,518,102	
	Tạm tăng nguyên giá tàu (Vosco)	516,672,201,784	516,672,201,784
	Phải nộp ngắn hạn khác	13,715,022,171	53,305,102,991
20.	Các khoản mục ngoài bảng		
	- Tài sản thuê ngoài	0	176,158,213,387
	- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhân gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	0	0
	- Nợ khó đòi đã xử lý	13,857,082,792	19,300,211,023
	- Ngoại tệ các loại	0	0
	+ USD	17,867,216	27,814,215
	+ EUR	4,740	794,116
	+ JPY	44,000	
	- Dự toán chi sự nghiệp, dự án	33,899,446,082	33,899,446,082
	- Tài sản đang giữ hộ DATC		
	Tài sản cố định (Nguyên giá)	5,718,016,505	
	Tài sản cố định (Giá trị còn lại)	134,487,929	
	Vật tư hàng hóa, CCDC tồn kho	7,451,264,274	
	- Công nợ chờ bàn giao cho DATC	58,349,997	
	- Công nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng (chờ bàn giao cho DATC)	10,965,607,400	

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2018	5,982,459,345,397	2,058,462,598,699	25,595,420,494,153	136,920,528,166	43,228,018,614	33,816,490,985,029
- Tăng trong kỳ	752,977,127,770	374,757,318,225	1,056,945,507,694	6,379,842,307	1,951,487,710	2,193,011,283,706
+ Mua sắm mới	8,631,781,576	367,026,304,683	285,855,442,967	5,752,365,943	1,351,473,916	668,617,369,085
+ Chuyển từ XDCB	722,845,665,973	4,036,002,533	744,264,400	526,036,364	600,013,794	728,751,983,064
+ Tăng khác	21,499,680,221	3,695,011,009	770,345,800,327	101,440,000	-	795,641,931,557
- Giảm trong kỳ	117,483,795,256	72,843,975,918	4,459,059,463,004	7,029,395,293	1,539,639,258	4,657,956,268,729
+ Thanh lý, nhượng bán	14,077,131,850	7,567,888,337	3,780,804,972,875	6,806,762,748	1,539,639,257	3,810,796,395,067
+ Giảm khác	103,406,663,406	65,276,087,581	678,254,490,129	222,632,545	1	847,159,873,662
- Tại ngày 31/12/2018	6,617,952,677,911	2,360,375,941,006	22,193,306,538,843	136,270,975,180	43,639,867,066	31,351,546,000,006
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2018	3,447,550,336,706	1,442,760,140,743	15,342,469,400,510	93,503,651,171	27,094,262,301	20,353,377,791,431
- Tăng trong kỳ	275,764,693,207	174,064,266,706	1,972,595,460,185	12,120,862,524	2,430,634,535	2,436,975,917,157
+ Trích khấu hao trong kỳ	275,156,429,151	172,063,639,635	1,500,992,950,767	11,826,729,255	2,430,634,535	1,962,470,383,343
+ Tăng khác	608,264,056	2,000,627,071	471,602,509,418	294,133,269	-	474,505,533,814
- Giảm trong kỳ	96,966,003,784	54,070,358,083	2,974,967,139,062	6,302,884,611	1,081,188,347	3,133,387,573,887
+ Thanh lý, nhượng bán	11,129,867,990	5,256,698,720	2,548,535,825,533	6,232,801,442	1,081,188,347	2,572,236,382,032
+ Giảm khác	85,836,135,794	48,813,659,363	426,431,313,529	70,083,169	-	561,151,191,855
- Tại ngày 31/12/2018	3,626,349,026,129	1,562,754,049,366	14,340,097,721,633	99,321,629,084	28,443,708,489	19,656,966,134,701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2018	2,534,909,008,691	615,702,457,956	10,252,951,093,643	43,416,876,995	16,133,756,313	13,463,113,193,598
- Tại ngày 31/12/2018	2,991,603,651,782	797,621,891,640	7,853,208,817,210	36,949,346,096	15,196,158,577	11,694,579,865,305

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2018	391,817,682,327	61,696,703,514	14,750,721,311	468,265,107,152
- Tăng trong kỳ	412,172,352,035	3,516,976,000	3,200,000,000	418,889,328,035
+ Mua sắm mới	-	3,366,976,000	3,200,000,000	6,566,976,000
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	412,172,352,035	150,000,000		412,322,352,035
- Giảm trong kỳ	-	8,011,141,315	-	8,011,141,315
+ Thanh lý, nhượng bán	-	8,011,141,315	-	8,011,141,315
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	803,990,034,362	57,202,538,199	17,950,721,311	879,143,293,872
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	
- Tại ngày 01/01/2018	51,995,932,423	53,875,388,552	14,582,530,813	120,453,851,788
- Tăng trong kỳ	47,778,970,116	2,318,076,015	149,221,429	50,246,267,560
+ Trích khấu hao trong kỳ	8,393,531,882	2,318,076,015	149,221,429	10,860,829,326
+ Tăng khác	39,385,438,234	-	-	39,385,438,234
- Giảm trong kỳ	-	7,853,745,535	-	7,853,745,535
+ Thanh lý, nhượng bán	-	7,853,745,535	-	7,853,745,535
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	99,774,902,539	48,339,719,032	14,731,752,242	162,846,373,813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	
- Tại ngày 01/01/2018	339,821,749,904	7,821,314,962	168,190,498	347,811,255,364
- Tại ngày 31/12/2018	704,215,131,823	8,862,819,167	3,218,969,069	716,296,920,059

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2018	33,623,389,808	743,999,788,201	128,290,146	777,751,468,155
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	33,623,389,808	743,999,788,201	128,290,146	777,751,468,155
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2018	3,576,956,364	146,442,537,123	128,290,146	150,147,783,633
- Tăng trong kỳ	715,391,273	16,253,730,907	-	16,969,122,180
+ Trích khấu hao trong kỳ	715,391,273	16,253,730,907	-	16,969,122,180
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	4,292,347,637	162,696,268,030	128,290,146	167,116,905,813
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2018	30,046,433,444	597,557,251,078	-	627,603,684,522
- Tại ngày 31/12/2018	29,331,042,171	581,303,520,171	-	610,634,562,342

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

Năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	131,808,603,912	750,480,952,867	741,632,349,492	140,657,207,287
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	19,198,489,527	383,664,288,425	388,174,132,702	14,688,645,250
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	20,555,340	28,757,320,260	28,777,875,600	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	282,057,786	282,057,786	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	28,255,380,984	168,539,996,181	178,279,384,576	18,515,992,589
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	691,053,016	629,910,016	61,143,000
8. Tiền thuê đất	18	72,542,138,509	85,439,102,818	66,252,004,274	91,729,237,053
9. Các loại thuế khác	19	11,792,039,552	83,107,134,381	79,236,984,538	15,662,189,395
- Thuế thu nhập cá nhân		2,197,882,978	39,435,905,043	34,809,115,323	6,824,672,698
- Thuế môn bài		-	102,000,000	107,000,000	(5,000,000)
- Thuế khác		9,594,156,574	43,569,229,338	44,320,869,215	8,842,516,697
II. Các khoản phải nộp khác:	30	112,419,785	9,835,134,836	9,947,554,621	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	8,266,760,708	8,266,760,708	-
3. Các khoản khác	33	112,419,785	1,568,374,128	1,680,793,913	-
Tổng cộng		131,921,023,697	760,316,087,703	751,579,904,113	140,657,207,287

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	3	5		7	9	10	11	13	13
Số dư đầu năm trước	11,655,490,146,106.00	87,402,342,841	(5,317,523,935,709)		255,594,844,397	16,691,493,065	(2,307,122,264,489)	73,893,208,353	975,131,894,972	5,439,557,729,536
- Tăng vốn trong năm trước		-	1,846,502,594,993		192,816,967,759	1,541,741,243		-	-	2,040,861,303,995
- Lãi trong năm trước		-	-		-	-	557,017,741,296	-	155,343,118,057	712,360,859,353
- Tăng khác		4,698,811,529	111,953,827,640		50,904,105,962		165,669,752,051	-	1,350,847,409,049	1,684,073,906,231
- Giảm vốn trong năm trước			2,074,575,373		-	718,606,332	350,974,455,907	-	154,562,735,676	508,330,373,288
- Lỗ trong năm trước		-	-		-	-		-	-	-
- Giảm khác						7,467,196,012	1,354,451,459,502	73,893,208,353		1,435,811,863,867
Số dư cuối năm trước	11,655,490,146,106.00	92,101,154,370	(3,361,142,088,449)		499,315,918,118	10,047,431,964	(3,289,860,686,551)	-	2,326,759,686,402	7,932,711,561,960
Số dư đầu năm nay	11,655,490,146,106.00	92,101,154,370	(3,361,142,088,449)		499,315,918,118	10,047,431,964	(3,289,860,686,551)	-	2,326,759,686,402	7,932,711,561,960
- Tăng vốn trong năm nay		-	-		152,447,862,380	1,538,063,865				153,985,926,245
- Lãi trong năm nay		-	-		-	-	135,581,837,435	-	109,609,225,222	245,191,062,657
- Tăng do chia cổ tức bằng cổ phiếu		12,490,380,000								12,490,380,000
- Tăng khác			177,472,989,626				235,009,413,555		379,752,391,082	792,234,794,263
- Giảm vốn trong năm nay		-	-		(36,029,492,590)	-		-		(36,029,492,590)
- Lỗ trong năm nay		-	-		-	-		-		-
- Giảm khác		(1,747,084)				(4,143,513,960)		-		(4,145,261,044)
Số dư cuối năm nay	11,655,490,146,106.00	104,589,787,286	(3,183,669,098,823)	-	615,734,287,908	7,441,981,869	(2,919,269,435,561)	-	2,816,121,302,706	9,096,438,971,491

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	7,715,320,712,743	5,763,033,848,193
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3,954,358,019,594	6,886,247,684,402
Cho thuê văn phòng, khách sạn	240,297,130,313	64,543,044,050
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	501,653,607,785	858,863,630,217
Cộng	12,411,629,470,435	13,572,688,206,862
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	436,676,276
Giảm giá hàng bán	9,821,574,829	11,357,154,411
Hàng bán bị trả lại	8,470,210,912	0
Cộng	18,291,785,741	11,793,830,687
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải	7,697,961,664,172	5,762,597,171,917
Khai thác cảng và dịch vụ cảng biển	3,953,425,282,424	6,874,890,529,991
Cho thuê văn phòng, khách sạn	-	64,543,044,050
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	741,950,738,098	858,863,630,217
Cộng	12,393,337,684,694	13,560,894,376,175
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	226,767,688,973	196,017,885,019
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38,728,434,066	40,674,834,981
Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	39,413,425,836	53,442,189,488
Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	125,585,657,833	963,316,928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	92,377,760	239,622,918
Cộng	430,587,584,467	291,337,849,334
5 Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	746,884,968,399	843,355,606,243
Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	17,438,680,412
Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	181,530,214,493	70,468,707,157
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	807,759,153	(1,856,912,198)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2,710,750,810	3,904,961,604
Cộng	931,933,692,854	933,311,043,218
6 Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	76,715,240,751	160,067,264,992
Các khoản thu nhập khác	741,266,189,938	1,763,542,955,211
- Được giảm nợ		1,647,006,124,353
Cộng	817,981,430,689	1,923,610,220,203
7 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	52,534,159,399	71,941,695,158
Các khoản chi phí khác	66,659,569,621	344,945,192,154
Cộng	119,193,729,020	416,886,887,312

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: Số liệu đầu kỳ được lấy tại ngày 31/12/2017 do Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán.

Trong năm 2018, Công ty mẹ thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản lãi vay tàu Queen tại Ngân hàng NN&PTNN: 35.973.699.992 đồng chưa được ngân hàng miễn lãi.

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Lương Đình Minh

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh